

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 309/CIAS
V/v Báo cáo tài chính giữa niên độ
(đã được soát xét)

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐỖ HỮU ÁNH LIÊN
Chức vụ: Kế toán trưởng
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu VP;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Hữu Ánh Liên



**Báo cáo Tài chính Riêng
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/05/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
Ông Lê Minh Lâm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

17
ON
KH
GT
A
12



Số: 100818.031/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 10/8/2018, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HÃNG KIỂM TOÁN

AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.092.928.552	168.254.936.933
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	68.758.403.957	102.619.748.257
111	1. Tiền		9.758.403.957	22.619.748.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.000.000.000	80.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.248.515.801	22.074.454.779
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.268.674.588	2.437.070.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	763.817.878	238.277.100
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	18.500.000.000	18.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.716.023.335	899.106.685
140	III. Hàng tồn kho	8	1.885.844.678	42.768.916.141
141	1. Hàng tồn kho		1.885.844.678	42.768.916.141
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.200.164.116	791.817.756
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.171.617.295	630.800.434
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.017.889	161.017.322
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13.528.932	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.705.484.726	187.871.514.165
220	I. Tài sản cố định		19.488.082.595	20.820.959.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.309.249.270	20.756.792.433
222	- Nguyên giá		27.377.408.159	27.167.408.159
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.068.158.889)	(6.410.615.726)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	178.833.325	64.166.661
228	- Nguyên giá		423.200.000	286.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.366.675)	(222.233.339)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.706.088.062	1.475.088.062
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.706.088.062	1.475.088.062
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	163.645.568.198	162.927.453.182
251	1. Đầu tư vào công ty con		114.680.000.000	114.680.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.431.802)	(752.546.818)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.865.745.871	2.648.013.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.865.745.871	2.648.013.827
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		283.798.413.278	356.126.451.098



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		48.798.969.653	120.681.060.263
310	I. Nợ ngắn hạn		20.082.102.794	92.760.429.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.570.400.655	80.750.925.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		533.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.544.784.027	2.487.239.344
314	4. Phải trả người lao động		1.692.445.156	7.655.814.463
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.632.928.662	893.603.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	950.934.846	510.141.624
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		690.076.448	462.705.231
330	II. Nợ dài hạn		28.716.866.859	27.920.630.716
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30.000.000	30.000.000
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	18	28.686.866.859	27.890.630.716
400	B. NGUỒN VỐN		234.999.443.625	235.445.390.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	234.999.443.625	235.445.390.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		95.999.820.000	80.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		95.999.820.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		84.222.264.600	84.272.264.600
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		2.007.406.784	2.007.406.784
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.209.327.679	64.605.094.889
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.425.818.680	18.710.529.154
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.783.508.999	45.894.565.735
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		283.798.413.278	356.126.451.098

nght

Nguyễn Đình Việt
Người lập

KE

Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/6/2018	tới 30/6/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	120.947.185.030	156.380.818.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	367.656	164.974.034
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	120.946.817.374	156.215.844.440
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	88.033.522.787	116.781.524.769
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		32.913.294.587	39.434.319.671
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.426.194.839	952.831.932
22	7. Chi phí tài chính	24	1.476.022.623	(1.350.328.668)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		600.000.000	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.331.776.540	5.902.987.922
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.025.502.589	5.879.580.781
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.506.187.674	29.954.911.568
31	11. Thu nhập khác	27	75.036.939	721.259.140
32	12. Chi phí khác		-	630.025.409
40	13. Lợi nhuận khác		75.036.939	91.233.731
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.581.224.613	30.046.145.299
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	4.797.715.614	6.008.958.949
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.783.508.999	24.037.186.350

ngđv

HL



Nguyễn Đình Việt
Người lập

Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.581.224.613	30.046.145.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.679.676.499	1.475.200.675
03	Các khoản dự phòng		(718.115.016)	(1.661.420.479)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		51.470.020	32.112.914
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.358.563.073)	(852.064.649)
06	Chi phí lãi vay		600.000.000	-
07	Các khoản điều chỉnh khác		796.236.143	-
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.631.929.186	29.039.973.760
09	(Tăng) các khoản phải thu		(1.892.260.842)	(1.220.674.712)
10	Giảm hàng tồn kho		40.883.071.463	3.414.202.108
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(73.946.840.128)	(609.046.351)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(758.548.905)	(282.080.781)
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.856.034.987)	(2.695.028.997)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.002.084.992)	(1.251.955.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.940.769.205)	26.395.390.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(577.800.000)	(4.942.878.071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	648.218.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của		-	(7.300.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.100.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.209.233.394	831.631.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.631.433.394	(20.863.028.013)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.540.891.175)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.540.891.175)	(6.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.850.226.986)	(467.637.986)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.619.748.257	51.301.735.807
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(11.117.314)	1.345.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		68.758.403.957	50.835.443.145


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Đỗ Hữu Anh Liên
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/05/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ tháng 6/2018, Công ty không còn tiếp tục hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại Nhà ga T1 – Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Cấu trúc Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Chu Lai (i)	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Phù Cát (ii)	Sân bay Phù Cát, Xã Cát Tân, Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không

(i) Thành lập tháng 1/2018.

(ii) Thành lập tháng 4/2018.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 tới 30/6/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

011
CƠ
CH
NG
A
DANH

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XD CB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Trong đó, Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

105
S.T.
M.H.
E.M.
A.S.
E.M.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.268.272.116	3.249.405.886
Tiền gửi ngân hàng	5.490.131.841	19.370.342.371
Các khoản tương đương tiền (*)	59.000.000.000	80.000.000.000
	68.758.403.957	102.619.748.257

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 5,2% đến 5,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	1.220.360.500	-	353.155.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.206.940.500	-	353.155.700	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	293.525.002	-	231.583.886	-
Khác	547.848.586	-	1.499.175.708	-
	3.268.674.588	-	2.437.070.994	-
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.206.940.500		353.155.700	

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	431.439.406	-	-	-
Công ty CP Kiến trúc Xây dựng và Nội thất CS-Home	119.000.000	-	45.000.000	-
Khác	213.378.472	-	193.277.100	-
	763.817.878	-	238.277.100	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (*)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-

(*) Khoản cho vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/04/2017, và phụ lục số 01 ngày 28/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, số tiền là 18.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	62.019.445	-
Tạm ứng nhân viên	297.735.950	-	52.885.750	-
Ký cược ký quỹ	1.060.370.140	-	300.000.000	-
Khác	35.054.232	-	87.601	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không	322.863.013	-	111.513.889	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	372.600.000	-
	1.716.023.335	-	899.106.685	-
b) Phải thu khác bên liên quan	322.863.013	-	484.113.889	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>				

8. Hàng tồn kho

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	182.713.806	-	70.228.722	-
Công cụ, dụng cụ	106.810.017	-	22.098.660	-
Hàng hóa (Thuyết minh 1)	1.596.320.855	-	42.676.588.759	-
	1.885.844.678	-	42.768.916.141	-

9. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	803.252.901	329.323.022
Chi phí bảo hiểm xe	146.612.833	62.651.535
Chi phí thuê bãi đỗ xe	108.557.219	238.825.877
Chi phí cải tạo Quầy mỹ nghệ Quốc tế	113.194.342	-
	1.171.617.295	630.800.434
b) Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	764.801.806	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	685.662.972	660.901.700
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	540.548.366	689.943.182
Chi phí sửa chữa, trang trí phòng thương gia	214.896.607	346.465.807
Chi phí khác	659.836.120	950.703.138
	2.865.745.871	2.648.013.827

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	12.684.072.375	2.110.064.546	12.130.130.328	243.140.910	27.167.408.159
Tăng trong kỳ	-	120.000.000	90.000.000	-	210.000.000
Tại ngày 30/6/2018	12.684.072.375	2.230.064.546	12.220.130.328	243.140.910	27.377.408.159
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	2.083.738.934	595.616.105	3.510.125.341	221.135.346	6.410.615.726
Khấu hao trong kỳ	661.093.680	225.549.693	763.133.125	7.766.664	1.657.543.163
Tại ngày 30/6/2018	2.744.832.614	821.165.798	4.273.258.467	228.902.010	8.068.158.889
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	10.600.333.441	1.514.448.441	8.620.004.987	22.005.564	20.756.792.433
Tại ngày 30/6/2018	9.939.239.761	1.408.898.748	7.946.871.861	14.238.900	19.309.249.270

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 638.253.436 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	286.400.000	286.400.000
Tăng trong năm	136.800.000	136.800.000
Tại ngày 30/6/2018	423.200.000	423.200.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	222.233.339	222.233.339
Khấu hao trong năm	22.133.336	22.133.336
Tại ngày 30/6/2018	244.366.675	244.366.675
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	64.166.661	64.166.661
Tại ngày 30/6/2018	178.833.325	178.833.325

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Công trình đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(34.431.802)	30.000.000.000	(205.053.403)
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	34.680.000.000	-	34.680.000.000	(547.493.415)
	114.680.000.000	(34.431.802)	114.680.000.000	(752.546.818)
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	51%	75%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%



(ii) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch	49%

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn:	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
IPP GROUP (S) PTE.LTD	5.032.685.466	5.032.685.466	73.913.041.931	73.913.041.931
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	2.413.429.831	2.413.429.831	1.528.978.240	1.528.978.240
Khác	4.124.285.358	4.124.285.358	5.308.904.932	5.308.904.932
	11.570.400.655	11.570.400.655	80.750.925.103	80.750.925.103

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Kỳ kết thúc ngày 30/6/2018		30/6/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	798.353.170	1.045.421.583	-	247.068.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.356.034.987	4.856.034.987	4.797.715.614	-	2.297.715.614
Thuế thu nhập cá nhân	-	131.204.357	947.043.221	802.309.932	13.528.932	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	24.523.200	24.523.200	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	2.487.239.344	6.629.954.578	6.673.970.329	13.528.932	2.544.784.027

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	700.000.000	100.000.000
Chi phí quản lý điều hành	954.472.703	699.595.884
Phí nhượng quyền	321.660.468	-
Trích trước tiền điện	313.159.528	-
Khác	343.635.963	94.007.898
	2.632.928.662	893.603.782

17. Phải trả khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chia cổ tức	471.793.225	12.684.400
Kinh phí công đoàn	161.023.256	444.120.892
Bảo hiểm xã hội	172.153.423	431.920
Bảo hiểm thất nghiệp	2.300.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.664.192	52.904.412
	950.934.846	510.141.624
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

18. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 05/12/2017, Công ty đã phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- ▶ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.
- ▶ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- ▶ Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- ▶ Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- ▶ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- ▶ Lãi suất: 4%/năm.
- ▶ Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- ▶ Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu (Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

- ▶ Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận ban đầu là 27.886.193.216 VND, đã phân bổ tới 01/01/2018 là 27.890.630.716 VND, và tới 30/6/2018 là 28.686.866.859 VND.
- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ: 31.062.500 VND, còn phân bổ là 75.437.500 VND.
- ▶ Giá trị Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu là: 2.007.406.784 VND.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	7.855.010.000	-	26.801.669.877	3.014.339.728	416.894.111	98.087.913.716
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	24.037.186.350	-	-	24.037.186.350
Tăng vốn	20.000.000.000	76.417.254.600	-	-	-	-	96.417.254.600
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	2.007.406.784	-	-	-	2.007.406.784
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.091.140.723)	1.129.390.723	-	(6.961.750.000)
Tại ngày 30/06/2017	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	42.747.715.504	4.143.730.451	416.894.111	213.588.011.450
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	64.605.094.889	4.143.730.451	416.894.111	235.445.390.835
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	17.783.508.999	-	-	17.783.508.999
Chi phí khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	15.999.820.000	-	-	(34.179.276.209)	-	-	(18.179.456.209)
Tại ngày 30/6/2018	95.999.820.000	84.222.264.600	2.007.406.784	48.209.327.679	4.143.730.451	416.894.111	234.999.443.625



(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 04/04/2018, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1%	486.456.209
Thưởng ban điều hành	3%	973.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	47%	16.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tăng vốn chủ sở hữu	47%	15.999.820.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2%	720.000.000
	100%	34.179.276.209

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	46.200.000.000	48,13%	17.221.290.000	21,53%
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.759.994.825	2,88%	2.300.000.000	2,88%
Các cổ đồng khác	47.039.825.175	48,99%	60.478.710.000	75,59%
	95.999.820.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	15.999.820.000	20.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	95.999.820.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(31.999.820.000)	(6.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(31.999.820.000)	(6.000.000.000)
	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.599.982	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.599.982	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.599.982	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phù Cát, Chu Lai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	5.801,21	111.495,75

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>tới 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>tới 30/6/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu	120.947.185.030	156.380.818.474
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	29.608.392.777	23.166.150.732
Dịch vụ vận tải	4.321.814.984	4.287.448.173
Bán hàng miễn thuế	73.727.589.749	122.998.336.449
Dịch vụ vệ sinh	11.454.546	614.547.886
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	11.998.344.974	4.282.887.962
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	1.171.748.000	1.031.447.272
Doanh thu khác	107.840.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(367.656)	(164.974.034)
Chiết khấu thương mại	(367.656)	(164.974.034)
Doanh thu thuần	<u>120.946.817.374</u>	<u>156.215.844.440</u>

(*) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.887.356.482	15.862.535.718
Dịch vụ vận tải	4.009.311.920	4.003.939.692
Bán hàng miễn thuế	55.866.741.231	92.338.869.999
Dịch vụ vệ sinh	14.166.666	859.238.156
Giá vốn hợp tác kinh doanh	9.765.844.337	3.610.059.591
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	473.435.486	106.881.613
Khác	16.666.665	-
	88.033.522.787	116.781.524.769

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.716.384.992	831.631.258
Lãi tiền cho vay	642.178.081	71.860.274
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.631.766	49.340.400
	2.426.194.839	952.831.932

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Lãi trái phiếu	600.000.000	-
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	796.236.143	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	746.431.476	278.978.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	51.470.020	32.112.914
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(718.115.016)	(1.661.420.479)
	1.476.022.623	(1.350.328.668)

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.662.845.018	1.872.467.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	364.246.814	440.479.330
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.133.336	36.666.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.282.551.372	3.553.374.516
	5.331.776.540	5.902.987.922

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.086.976.911	2.230.664.030
Chi phí dụng cụ quản lý	336.122.497	288.653.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.765.526	107.765.526
Thuế phí và lệ phí	960.129.639	1.448.959.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.604.199	502.017.026
Chi phí bằng tiền khác	1.434.903.817	1.301.521.488
	6.025.502.589	5.879.580.781

27. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	648.218.800
Tiền thưởng bán hàng	75.000.000	-
Thu tiền bồi thường	36.939	150.000
Khác	-	72.890.340
	75.036.939	721.259.140

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.581.224.613	30.046.145.299
Các khoản điều chỉnh tăng	1.407.353.456	(1.350.554)
<i>Lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền gửi</i>	<i>11.117.313</i>	<i>(1.350.554)</i>
<i>Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>1.396.236.143</i>	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.988.578.069	30.044.794.745
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.797.715.614	6.008.958.949
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.356.034.987	730.516.531
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4.856.034.987	2.695.028.997
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.297.715.614	4.044.446.483

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	7.249.545.273	1.908.251.922
Chi phí nhân công	7.460.614.258	4.103.131.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.679.676.499	1.475.200.675
Thuế phí và lệ phí	960.129.639	1.448.959.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.828.554.577	7.903.402.380
Chi phí khác bằng tiền	1.553.189.428	5.573.768.505
	33.731.709.674	22.412.714.465

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.758.403.957	-	102.619.748.257	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.984.697.923	-	21.836.177.679	-
Các khoản cho vay	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
	92.243.101.880	-	142.955.925.936	-
			30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			12.551.335.501	81.291.066.727
Chi phí phải trả			2.632.928.662	893.603.782
			15.184.264.163	82.184.670.509

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro

phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.758.403.957	-	-	68.758.403.957
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.984.697.923	-	-	4.984.697.923
Các khoản cho vay	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000
	92.243.101.880	-	-	92.243.101.880
01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.619.748.257	-	-	102.619.748.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.336.177.679	-	-	3.336.177.679
Các khoản cho vay	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000
	124.455.925.936	-	-	124.455.925.936

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
30/6/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	12.521.335.501	30.000.000	-	12.551.335.501
Chi phí phải trả	2.632.928.662	-	-	2.632.928.662
	15.154.264.163	30.000.000	-	15.184.264.163
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.261.066.727	30.000.000	-	81.291.066.727
Chi phí phải trả	893.603.782	-	-	893.603.782
	82.154.670.509	30.000.000	-	82.184.670.509

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng miễn thuế VND	Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.727.222.093	29.608.392.777	11.998.344.974	5.612.857.530	120.946.817.374
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.860.480.862	11.721.036.295	2.232.500.637	1.099.276.793	32.913.294.587
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	90.000.000	-	351.000.000	441.000.000
Tài sản bộ phận	13.785.007	6.147.754.442	8.316.319	10.331.777.801	16.501.633.569
Tài sản không phân bổ					267.296.779.709
Tổng tài sản	13.785.007	6.147.754.442	8.316.319	10.331.777.801	283.798.413.278
Nợ phải trả của các bộ phận	5.032.685.466	6.538.248.189	-	-	11.570.933.655
Nợ phải trả không phân bổ					37.228.035.998
Tổng nợ phải trả	5.032.685.466	6.538.248.189	-	-	48.798.969.653

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do trên 90% doanh thu của Công ty phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		tới 30/6/2018	tới 30/6/2017
		VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.156.346.182	1.706.212.728
	Lãi cho vay	642.178.081	71.860.274

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	30/6/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con		
	Phải thu khách hàng	1.206.940.500	353.155.700
	Phải thu về cho vay	18.500.000.000	18.500.000.000
	Phải thu về lãi vay	322.863.513	111.513.889

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	tới 30/6/2018	tới 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	762.143.300	410.933.900
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	347.400.000	54.000.000

34. Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh (UHY).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 tới 30/6/2017 do Công ty lập.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2018.

		
Nguyễn Đình Việt Người lập	Đỗ Hữu Ánh Liên Kế toán trưởng	Phạm Quang Minh Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018